

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 18/2018/ HNGĐ-ST

Ngày: 16-3-2018

Về việc: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Tuấn;

2. Bà Trần Ngọc Diệp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Mai Chiến Trục – Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre tham gia phiên tòa:

Bà Lư Ngọc Thiên An - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án đã thụ lý số: 407/2017/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp “Ly hôn”. theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2018/QĐXX-HNGĐ ngày 12/02/2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Nguyễn Thị Thanh T**, sinh năm 1977 (Có mặt)

Địa chỉ: Số 551C4, khu phố 1, phường P, thành phố B, tỉnh BT.

Bị đơn: **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1976 (Có mặt)

Địa chỉ: Số 551C4, khu phố 1, phường P, thành phố B, tỉnh BT.

HKTT: ấp 2, xã S, huyện G, tỉnh BT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn xin ly hôn đề ngày 02/10/2017, bản tự khai ngày 02/11/2017 và những lời khai trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T trình bày như sau:*

Chị và anh S cưới nhau vào năm 2002, trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố BT vào năm 2004. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, anh S tính tình cộc cằn, ghen tuông mù quáng dẫn đến vợ chồng không còn tình cảm với nhau nữa nên chị yêu cầu ly hôn với anh S.

Về con chung: Chị và anh S có 01 con chung là Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 14/11/2002, hiện nay đang chung sống với chị, chị yêu cầu được nuôi con không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

** Tại bản tự khai ngày 13/12/2017 và các biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị đơn anh Nguyễn Văn S trình bày.*

Anh và chị T chung sống với nhau và tự nguyện kết hôn vào năm 2002 tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố BT. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì chị T có qua lại với người đàn ông khác, anh có đập phá đồ đạc, bán xe máy nhưng do chị T kiểm chuyện với anh nên anh mới có hành động này, từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nhưng anh nhận lỗi vì anh không quan tâm đến chị T, nay chị T yêu cầu ly hôn anh không đồng ý vì anh còn thương vợ con. Về con chung anh và chị T có 1 con chung tên Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 14/11/2002, anh đồng ý để chị T nuôi anh không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: tự thỏa thuận; Về nợ chung: không có.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Đối với Thẩm phán có chấp hành tốt theo quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng chị T, anh S cũng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị: Về hôn nhân: Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T; Về con chung: Chị T tiếp tục nuôi con tên Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 14/11/2002; chị T không yêu cầu cấp dưỡng. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận giải quyết; Về nợ chung: Không có; Về án phí đề nghị giải quyết theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên Tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh S nên Tòa án xác định quan hệ tranh chấp của vụ án này là tranh chấp về việc “Ly hôn”, anh S hiện đang sinh sống tại số nhà 551C4, khu phố 1, phường P, thành phố BT nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre là đúng theo quy định tại Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

- Về hôn nhân: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa chị T và anh S đều thống nhất anh chị chung sống với nhau vào năm 2002 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố BT vào năm 2004 nên xác định quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh S là hợp pháp.

Tại phiên tòa cả chị T và anh S đều thống nhất thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì anh chị phát sinh mâu thuẫn lý do anh S nghi ngờ chị T có quan hệ với người đàn ông khác, sau khi vợ chồng cự cãi anh S có đập phá tài sản trong gia đình, Công an xã có đến để làm việc, anh S có bán xe máy của vợ chồng không cho chị T biết, từ đó vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, chị T thu dọn đồ đạc về nhà mẹ ruột sinh sống cho đến nay. Từ khi ly thân nhau cho đến nay anh S thường xuyên theo dõi chị T và vợ chồng cũng không hàn gắn được.

Chị T yêu cầu ly hôn với anh S lý do anh tính tình anh S cộc cằn, ghen tuông vô cớ từ đó vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, anh S không đồng ý ly hôn lý do còn thương vợ con.

Hội đồng xét xử xét thấy anh S nghi ngờ chị T có quan hệ với người đàn ông khác nhưng anh S không cung cấp được chứng cứ chứng minh chị T có quan hệ với người đàn ông khác, như vậy là anh S đã ghen tuông vô cớ làm ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình, vợ chồng không còn tin tưởng nhau. Anh S cũng thừa nhận anh không quan tâm chị T là anh đã không đúng, bên cạnh đó anh còn đập phá tài sản trong gia đình là đã làm ảnh hưởng đến kinh tế của gia đình. Tại phiên tòa anh S cũng thừa nhận anh có theo dõi chị T, chính vì điều này làm cho chị T cảm giác bất an và càng muốn ly hôn với anh S. Theo biên bản xác minh tại địa phương cũng xác định anh S và chị T thường xuyên cãi vã nhau lý do anh S hay ghen tuông vì cho rằng chị T có quan hệ với người đàn ông khác. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã triệu tập chị T và anh S để hòa giải cho anh chị đoàn tụ nhưng chị T và anh S cũng không thể hàn gắn được. Qua các tài liệu, chứng cứ và lời khai của anh chị T và anh S cũng như biên bản xác minh tại địa phương cho thấy mâu thuẫn giữa chị T và anh S đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, tại phiên tòa chị T vẫn giữ yêu cầu ly hôn với anh S, do đó yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được xem xét chấp nhận.

- Về con chung: Chị T và anh S có 01 con chung là Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 14/11/2002, hiện nay cháu T1 đang sống với chị T, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con, anh S cũng đồng ý để chị T nuôi con, sự thỏa thuận này cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu T1 là được tiếp tục sống với mẹ tại biên bản ngày 29/11/2017, do đó Hội đồng xét xử xem xét và chấp nhận yêu cầu nuôi con của chị T, giao cháu T1 cho chị T nuôi là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Chị T nuôi con chung không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con, đây là sự tự nguyện của chị T nên Hội đồng xét xử ghi nhận không xét đến.

- Về tài sản chung: Chị T, anh S tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xét đến.

- Về nợ chung: Hai bên khai không có, nên không xét đến.

[3] Ý kiến của kiểm sát viên:

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Chị T phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lý do trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 và 119 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28; 35; 39; 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Thanh T đối với anh Nguyễn Văn S, chị T được ly hôn với anh S.

2. Về con chung: Giao chị T được tiếp tục nuôi con chung là Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 14/11/2002, ghi nhận chị T không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

Anh S không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Chị T trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh S trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích con, theo yêu cầu của cha, mẹ, cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 và Điều 119 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và quyết định mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Chị T, anh S tự thỏa thuận.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Thanh T phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0011483 ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Vậy án phí chị T đã nộp đủ.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- Ủy ban nhân dân phường Phú Khương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Thị Diễm Châu